TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14[a]/2023/HNGĐ - PT
Ngày 25- 8 - 2023
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cẩn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa***: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19/5/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2023/HNGĐ-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐ-PT ngày 28/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị X, sinh năm 1981, có mặt

- *Bị đơn*: Anh Đỗ Minh H, sinh năm 1983, có mặt

Đều cư trú tại: Thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Đỗ Cao K, sinh năm 1980, vắng mặt

2. Chị Khương Thị Thanh T, sinh năm 1972, vắng mặt

3. Bà Khương Thị H1, sinh năm 1962, vắng mặt

4. Anh Đỗ Cao H2, sinh năm 1976, vắng mặt

5. Anh Trần Đại N, sinh năm 1984, vắng mặt

6. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1954, vắng mặt

7. Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1961, vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Anh Đỗ Cao H3, sinh năm 1990, vắng mặt

9. Ông Nguyễn Cao M, sinh năm 1961, vắng mặt

10. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1974, vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn Xuân Đán, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

11. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn Minh Trụ, xã T, huyện L, Vĩnh Phúc, vắng mặt

12. Ông Đặng Văn H4, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn Quang Trung, xã T, huyện L, Vĩnh Phúc, vắng mặt

13. Ông Đặng Trần M, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn Minh Trụ, xã T, huyện L, Vĩnh Phúc, vắng mặt

14. Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Đỗ Minh H - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2022 và những lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị X trình bày:

Chị và anh Đỗ Minh H kết hôn ngày 22/10/2003. Sau khi cưới, chị về làm dâu và chung sống cùng gia đình Anh H, được một thời gian ngắn đến năm 2004 thì vợ chồng ở riêng trên đất của bố mẹ chồng chị đứng ra mua, vì khi đó vợ chồng chị vẫn ở chung nên tiền cũng chung cùng gia đình. Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh H.

Về con chung: Chị và Anh H có 02 con chung là Đỗ Minh Đ2, sinh ngày 17/6/2004 và Đỗ Minh Q, sinh ngày 28/11/2009. Hiện nay, cả hai cháu đang ở với chị. Ly hôn, cháu Đ2 đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành chị không đề nghị Tòa án giải quyết và chị xin được trực tiếp nuôi cháu Q, không yêu cầu Anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Chị xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 504m^2 đất (trên thực tế là 546,2m^2, trong đó 200m^2 đất ở, còn lại đất vườn) tại thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Anh H cấp năm 2006. Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 diện tích 91m^2, 01 nhà bếp lợp tôn diện tích 49m^2, 01 kho chứa đồ lợp mái tôn diện tích 37,1m^2, 01 bếp củi lợp mái tôn diện tích 11,2m^2, 01 lán xe lợp mái tôn diện tích 16,4m^2, nhà tắm + nhà vệ sinh đổ mái bê tông 16,5m^2, công trình chăn nuôi lợp mái tôn 30m^2, 115m^2 sân lát gạch, trụ cổng + cánh cổng, tường rào xây gạch xi dài 19,87m,

tường rào xây gạch chỉ dài 16,38m, tường xây gạch chỉ ngăn cách sân với vườn dài 13m, mái che lợp tôn 60m^2, 01 ti vi Sony 55inch, 01 sập gỗ dâu mua năm 2021, 01 bộ trường kỷ, 01 án gian gỗ gụ, 01 bộ hoành phi + câu đối mua năm 2015, 01 kệ ti vi gỗ hương mua năm 2015, 02 điều hòa Funiki loại 9000BTU, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 bộ bàn ghế ăn (01 bàn + 06 ghế), 01 máy năng lượng mặt trời Sumitech, 01 máy nóng lạnh gas, 01 máy giặt Aqua đã cũ, 01 xe máy Wave anpha đã cũ, 01 xe máy Airblade màu đen đỏ, 01 xe ô tô kia morning sản xuất năm 2011, 60m tường xây gạch trên phần ao đấu thầu, 60m mái lợp bloximang nền đổ bê tông phần ao đấu thầu, 01 máy tời vật liệu xây dựng, 01 máy trộn bê tông, 01 máy đầm bê tông, 01 máy cắt vật liệu xây dựng, 01 xe máy Star đã cũ. Chị nhất trí kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 02/6/2022. Ly hôn, chị đề nghị chia đôi tài sản chung và chia bằng hiện vật, chị xin lấy phần đất có nhà. Trường hợp ai sử dụng tài sản nhiều hơn thì sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho người kia.

Về nguồn gốc thửa đất số 445 nêu trên là mua của ông Đỗ Cao Hòa trị giá 9.500.000 đồng, bố mẹ Anh H là người đứng ra mua cho vợ chồng chị, nguồn tiền là chung của cả gia đình vì khi đó hai vợ chồng vẫn ở chung với bố mẹ đẻ Anh H, vợ chồng chị có 1.400.000 đồng góp để mua đất còn lại 8.100.000 đồng là của bố mẹ Anh H cho. Khi mua có làm hợp đồng mua bán hoặc có giấy tờ gì không thì chị không rõ vì mọi thủ tục là Anh H đứng ra làm, phí và lệ phí là tiền của vợ chồng chị. Đến năm 2006, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ ông Đỗ Minh H (thời điểm năm 2006, hộ gia đình của chị có 03 người là chị, Anh H và cháu Đỗ Minh Đ2, sinh ngày 17/6/2004).

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng chị còn có 05 thửa đất nông nghiệp, cụ thể:

+ Thửa đất 210.2 tờ bản đồ số 17, diện tích 32.0m^2 tại xứ đồng Nương Định mua của bà Khương Thị H1, vị trí của thửa đất tiếp giáp với thửa đất của anh Đỗ Cao K1.

+ Thửa đất số 210.20 tờ bản đồ số 17, diện tích 96.0m^2 tại xứ đồng Nương Định mua của ông Đỗ Cao K1 (vợ là Khương Thị Thanh T); vị trí của thửa đất tiếp giáp với thửa của bà Hà và thửa của bà Mạch.

+ Thửa đất 397.25 tờ bản đồ số 12, diện tích 130m^2 tại xứ đồng Cây Dọc mua của ông Đặng Trần M (thửa 397.25 được chia làm hai phần, một phần thể hiện diện tích 52.4m^2, một phần thể hiện diện tích 77.6m^2), vị trí của thửa đất tiếp giáp với thửa của bà Tuệ, ông Hợp và bà Quyết.

+ Thửa đất 397 tờ bản đồ số 12, diện tích 137m^2 tại xứ đồng Cây Dọc mua của bà Nguyễn Thị Đ1, vị trí của thửa đất tiếp giáp với thửa đất của bà Quyết.

+ Thửa đất 397.19 tờ bản đồ số 12, diện tích 44m^2 tại xứ đồng Cây Dọc mua của ông Đặng Văn H4, vị trí của thửa đất tiếp giáp với thửa của bà Tuệ và ông Minh.

Vợ chồng chị nhận chuyển nhượng các thửa đất nêu trên chỉ hợp đồng viết tay, chưa làm thủ tục công chứng, chứng thực, đất chuyển nhượng đều có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người chuyển nhượng. Vợ chồng chị có xây dựng 33m^2 mái lợp bloximang, 57,15m tường rào xây gạch chỉ đã cũ trên thửa 397.25, 397, 397.19 và trên một phần đất của bà Quyết.

Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia 5 thửa đất nông nghiệp nêu trên, chị xin sử dụng 3 thửa mua của ông H4, ông M, bà Đ1; để Anh H sử dụng 02 thửa mua của bà Hà, anh Khánh (vợ là Thúy). Ai sử dụng nhiều hơn sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho người kia.

Về công nợ: Nợ anh Triệu Văn Khang (thôn Xuân Đán, xã Đ) 50.000.000 đồng vay năm 2018, nợ Hội nông dân xã T 60.000.000 đồng vay năm 2020; nợ anh Trần Bình Toàn (thôn Nương Ải, xã T) 1 vạn gạch; nợ anh Đỗ Cao H3 (thôn Nương Ải, xã T) 10 tấn xi măng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/4/2022, chị rút yêu cầu giải quyết công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Đỗ Minh H trình bày:

Anh xác định về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống như Chị X trình bày là đúng. Đến năm 2020, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm sống, vì vậy vợ chồng xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Ngoài ra, Chị X còn nghi ngờ anh có mối quan hệ bất chính với chị dâu họ nên vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Anh và Chị X bắt đầu sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, Chị X xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Như Chị X trình bày là đúng. Ly hôn, anh đồng ý để Chị X trực tiếp nuôi cháu Q, anh không phải đóng góp nuôi con chung cùng Chị X.

Riêng cháu Đ2 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm: Thửa đất 445, tờ bản đồ 11, diện tích 504m^2 (thực tế 546,2m^2) là do bố mẹ anh mua cho anh cuối năm 2002 trước thời điểm anh kết hôn với Chị X, sau khi kết hôn cha mẹ anh cho vợ chồng anh ra ở riêng trên thửa đất này. Năm 2006 anh đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh, anh xác định thửa đất 445 nêu trên là tài sản riêng của anh; đối với các tài sản khác Chị X trình bày là tài sản chung của vợ chồng là đúng.

Về công nợ: Anh đồng ý với việc Chị X rút yêu cầu giải quyết công nợ như Chị X trình bày.

Ngoài ra, vợ chồng anh còn công nợ chung là: nợ anh Đỗ Cao K 110.000.000 đồng vay để mua ô tô có viết giấy tờ một mình anh đứng ra vay cuối năm 2020; nợ anh Nguyễn Văn L1 là anh rể của Chị X 30.000.000 đồng để

đưa cho Chị X trả nợ cho mẹ đẻ Chị X là bà Đỗ Thị Q vào giữa năm 2020; nợ ông Nguyễn Cao M 100.000.000 đồng để trả tiền công thợ làm nhà bếp và trả tiền sập ngồi; nợ anh Đỗ Cao H3 100.000.000 đồng để trả cho bà Khương Thị Tục 50.000.000 đồng (năm 2021 anh vay bà Tục 50.000.000 đồng để đưa cho Chị X 50.000.000 đồng trả nợ cho bạn Chị X, anh không biết bạn Chị X tên là gì) còn lại trả 40.000.000 đồng trả cho ông Minh và ông Hợp tiền mua đất nông nghiệp, còn lại chi phí cho gia đình. Ly hôn anh yêu cầu chia đôi toàn bộ công nợ chung.

Về tài sản riêng, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Cao H3 trình bày: Anh là em trai của Anh H. Đầu năm 2020, vợ chồng Anh H xây công trình phụ và nhà bếp thì anh có cho anh chị vay 10 tấn xi măng trị giá 13.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 5/2021, anh có cho Anh H vay 100.000.000 đồng, Anh H nói vay tiền để trả nợ tiền mua 02 thửa đất ruộng của ông Đặng Quang Hợp và ông Đặng Trần M, hai bên không viết giấy tờ gì, Chị X có biết việc Anh H vay tiền của anh hay không thì anh không rõ, vì Anh H là người trực tiếp vay tiền. Nay Anh H và Chị X ly hôn, anh đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho anh 10 tấn xi măng trị giá 13.000.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng. Anh không yêu cầu gì khác và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Cao M trình bày: Anh và Anh H, Chị X có quen biết nhau. Tháng 02/2021, Anh H có đến nhà anh vay của anh 100.000.000 đồng, Anh H nói là vay để trả nợ công thợ làm bếp và công trình phụ, Anh H có ký nhận vào giấy vay tiền, còn Chị X có biết việc Anh H vay tiền của anh hay không thì anh không biết. Nay Anh H và Chị X ly hôn, anh đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Cao K trình bày: Anh và Anh H, Chị X là hàng xóm của nhau. Ngày 20/ 01/2021, Anh H có đến nhà anh vay của anh 110.000.000 đồng, Anh H nói là vay để mua ô tô, hai bên không viết giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất, Anh H là người trực tiếp vay, còn Chị X có biết việc Anh H vay tiền của anh hay không thì anh không biết. Nay Anh H và Chị X ly hôn, anh đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền 110.000.000đ. Anh không yêu cầu gì khác và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L1 trình bày: Anh là anh rể của Chị X, từ trước đến nay anh không có mâu thuẫn gì với Chị X và Anh H. Năm 2021, Anh H có đến nhà anh vay của anh số tiền là 30.000.000 đồng, mục đích Anh H vay tiền để làm gì thì anh không biết, hai bên không viết giấy tờ gì. Nay Chị X và Anh H ly hôn, anh đề nghị Anh H vay thì Anh H có trách nhiệm trả nợ cho anh, anh không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án sơ thẩm số 20/2023/HNGĐ-ST ngày 30/3/2023 của Toà án

nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (được sửa chữa, bổ sung bản án theo Quyết định số 20/2023/QĐ-SCBSBA ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc) đã quyết định:

1. Về Hôn nhân: Xử cho Chị Trần Thị X được ly hôn anh Đỗ Minh H.

2. Về con chung: Giao cho Chị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Minh Q, sinh ngày 28/11/2009; Anh H không phải đóng góp nuôi con chung cùng Chị X.

Sau khi ly hôn, Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung:

Chia cho chị Trần Thị X được quyền sử dụng 250.5m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 150.5m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 445, tờ bản đồ số 11 ở thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 82.665.000 đồng, đất được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-10-9A-1, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-2-3 giáp cánh đồng Gò May dài 22.72m; cạnh 3-4 giáp đường dài 11.42m; cạnh 4-10-9A giáp phần đất chia cho Anh H dài 22.42m; cạnh 9A-1 giáp đất ông bà Toàn Nga dài 11m và sở hữu, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 91m^2 trị giá 227.500.000 đồng, 01 nhà bếp lợp tôn diện tích 49 m^2 trị giá 98.000.000 đồng, 01 kho chứa đồ lợp mái tôn diện tích 37.1 m^2 trị giá 74.200.000 đồng, 01 bếp củi lợp mái tôn diện tích 11.2m^2 trị giá 22.400.000 đồng, 19.87m tường rào xây gạch xi (rộng 0.10m, cao 1.8m) trị giá 2.146.000 đồng, 11.28m tường rào xây gạch xi (cao 0.9m, rộng 0.10m) trị giá 609.000 đồng, 11.44m tường rào xây gạch xi (cao 2.4m, rộng 0.10m) trị giá 1.647.000 đồng, 42m^2 sân lát gạch trị giá 2.100.000 đồng, 01 ti vi Sony 55inch trị giá 8.000.000 đồng, 01 sập gỗ dâu mua năm 2021 trị giá 35.000.000 đồng, 01 bộ trường kỷ trị giá 20.000.000 đồng, 01 án gian gỗ gụ trị giá 11.000.000 đồng, 01 bộ hoành phi + câu đối mua năm 2015 trị giá 18.000.000 đồng, 01 kệ ti vi gỗ hương mua năm 2015 trị giá 7.000.000 đồng, 02 điều hòa Funiki loại 9000BTU trị giá 5.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 2.500.000 đồng, 01 bộ bàn ghế ăn (01 bàn + 06 ghế) trị giá 1.000.000 đồng, 01 máy năng lượng mặt trời Sumitech trị giá 3.000.000 đồng, 01 máy nóng lạnh gas trị giá 300.000 đồng, 01 máy giặt Aqua đã cũ trị giá 500.000 đồng, 01 xe máy Airblade màu đen đỏ trị giá 20.000.000 đồng.

Chia cho anh Đỗ Minh H được quyền sử dụng 295.7m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 195.7m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 445, tờ bản đồ số 11 ở thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 97.581.000 đồng, đất được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-8-9-9A-10-4, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh 4-10-9A giáp phần đất chia cho Chị X dài 22,42m; cạnh 4-5-6 giáp đường dài 12,42m; cạnh 6-7-8 giáp đất nhà bà Hà, anh Sơn dài 21,4m; cạnh 8-9-9A giáp đất ông bà Toàn Nga dài 14,73m và sở hữu, sử dụng tài sản trên đất gồm: nhà tắm + nhà vệ sinh đổ mái bê tông 16,5m^2 trị giá 57.750.000 đồng, 01 lán xe lợp mái tôn diện tích 16,4 m^2 trị giá 32.800.000 đồng, công trình chăn nuôi lợp mái tôn 30m^2 trị giá 48.000.000 đồng, 73m^2 sân lát gạch trị giá

3.768.000 đồng, trụ cổng + cánh cổng trị giá 1.500.000 đồng, tường rào xây gạch chỉ dài 16.38m (cao 1.7m, rộng 0.10m) trị giá 2.228.000 đồng, tường xây gạch chỉ ngăn cách sân với vườn dài 13m (cao 0.9m, rộng 0.1m) trị giá 1.521.000 đồng, mái che lợp tôn 68m^2 trị giá 5.440.000 đồng và sử dụng 01 xe máy Wave anpha đã cũ trị giá 5.000.000 đồng, 01 xe ô tô kia morning sản xuất năm 2011 trị giá 110.000.000 đồng, 60m tường xây gạch phần ao đấu thầu trị giá 3.000.000 đồng, 60m mái lợp bloximăng nền đổ bê tông phần ao đấu thầu trị giá 540.000 đồng, 01 máy tời vật liệu xây dựng trị giá 500.000 đồng, 02 máy trộn bê tông trị giá 3.000.000 đồng, 01 máy đầm bê tông trị giá 500.000 đồng, 01 máy cắt vật liệu xây dựng trị giá 300.000 đồng, 01 xe máy Star đã cũ trị giá 2.000.000 đồng, 01 quạt điện tự chế trị giá 300.000 đồng, 04 bộ giàn giáo xây dựng trị giá 1.000.000 đồng, 10 búa đinh trị giá 100.000 đồng.

- Về đất nông nghiệp:

Giao cho Chị X được quyền sử dụng thửa đất 397.25 tờ bản đồ số 12, diện tích 130m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 34.775.000đ, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-1 và 5A-6A-10A-11A-5A; thửa đất 397 tờ bản đồ số 12, diện tích 137m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 36.648.000đ, được giới hạn bởi các điểm 7A-7-8-9-9A-7A; thửa đất 397.19 tờ bản đồ số 12, diện tích 44m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 11.770.000đ, được giới hạn bởi các điểm 5-5A-11A-12-5 và tài sản trên đất gồm: 33m^2 mái lợp Fibro xi măng trị giá 1.980.000 đồng và 57.15m tường rào trị giá 4.572.000 đồng.

Giao cho Anh H được quyền sử dụng thửa đất 210.2 tờ bản đồ số 17, diện tích 32.0m^2 tại xứ đồng Nương Định, xã T trị giá 8.560.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 1-2-15A-16-17-1; thửa đất số 210.2 tờ bản đồ số 17, diện tích 96.0m^2 tại xứ đồng Nương Định, xã T trị giá 25.680.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-4A-12-13-14-15-15A-2.

Tổng giá trị tài sản Chị X sử dụng là 732.312.000 đồng (trong đó: 649.647.000 đồng tiền sử dụng, sở hữu tài sản, 82.665.000 đồng tiền đất ở + đất vườn).

Tổng giá trị tài sản Anh H sử dụng, sở hữu là 411.068.000 đồng, trong đó: 313.487.000 đồng tiền sử dụng, sở hữu tài sản, 97.581.000 đồng tiền đất ở + đất vườn).

Buộc Chị X có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch sử dụng tài sản cho Anh H là 168.080.000 đồng. Anh H không phải thanh toán tiền chênh lệch đất ở và đất vườn cho Chị X.

Bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/4/2023 anh Đỗ Minh H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý chia ô tô, sập ngồi vì sau khi ly thân Anh H mới vay tiền về để mua, nếu chia phải chia cả số tiền anh vay để mua những đồ đó. Không nhất trí nhận tiền mặt, Anh H yêu cầu chia tất cả bằng hiện vật. Nguồn gốc nền đất thửa 445 đang ở

là của bố mẹ của Anh H mua cho Anh H trước khi Anh H lập gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn rút một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết công nợ chung của vợ chồng. Anh H giữ nội dung kháng cáo đề nghị chia hiện vật, giao nhà đất cho anh sử dụng, sở hữu, xác định thửa đất 445 là tài sản riêng của anh. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số: 20/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giao hiện vật là 01 sập gỗ dâu, 01 bộ trường kỷ cho Anh H sở hữu, các bên thanh toán lại giá trị chênh lệch và giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Đỗ Minh H trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung và 05 thửa đất nông nghiệp là tài sản chung của vợ chồng Anh H, Chị X, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, sau khi xét xử không có kháng cáo, kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm các bên cũng không có ý kiến gì, đề nghị giữ nguyên phần giải quyết các nội dung này của Bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét và giữ nguyên quyết định giải quyết của Bản án sơ thẩm về những nội dung này.

[3] Đối với phần công nợ chung của vợ chồng, tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu giải quyết, sau đó rút yêu cầu khởi kiện. Lẽ ra, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu giải quyết công nợ và dành quyền khởi kiện vụ án khác nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định đình chỉ nội dung này là thiếu sót, nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về tuyên đối với nội dung này.

[4] Anh H kháng cáo có nội dung yêu cầu chia các khoản nợ chung, gồm các khoản nợ: nợ anh Đỗ Cao K 110.000.000 đồng vay để mua xe ô tô cuối năm 2020; nợ anh Nguyễn Văn L1 là anh rể của Chị X 30.000.000 đồng để đưa cho Chị X trả nợ cho mẹ đẻ Chị X là bà Đỗ Thị Q vào giữa năm 2020; nợ ông Nguyễn Cao M 100.000.000 đồng để trả tiền công thợ làm nhà bếp và trả tiền sập ngồi; nợ anh Đỗ Cao H3 100.000.000 đồng để trả nợ và chi phí cho gia đình. Tại Tòa án cấp sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Khương, anh Long, ông Miên, anh Hoàn không có yêu cầu độc lập giải quyết các khoản nợ trên, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết những khoản nợ này và nhận định khi nào các bên tranh chấp có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, Anh H rút nội dung kháng cáo không yêu cầu giải quyết các khoản nợ nêu trên và sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết đối với yêu cầu giải quyết công nợ

chung các khoản nợ mà Anh H nêu trên, đình chỉ giải quyết nội dung về công nợ trong vụ án này dành quyền khởi kiện cho Anh H, Chị X và các bên liên quan bằng vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Xét nội dung kháng cáo còn lại của Anh H về việc không đồng ý chia ô tô và sập, không đồng ý nhận tiền mặt mà yêu cầu chia tất cả bằng hiện vật, nguồn gốc nền đất đang ở thửa 445 là của bố mẹ anh mua trước khi kết hôn với Chị X. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[6] Về tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn, bị đơn thống nhất gồm: Nhà đất tại thửa 445, tờ bản đồ số 11, diện tích 504 (thực tế 546,2m^2), các công trình phụ, tài sản trên đất và các vật dụng trong nhà, phương tiện đi lại như bản án sơ thẩm đã xác định, giải quyết và các bên cũng thống nhất về giá theo Biên bản định giá ngày 02/6/2022.

[7] Về ô tô và sập Anh H không đồng ý chia là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không có căn cứ xác định là tài sản riêng của Anh H nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ô tô và sập là tài sản chung của vợ chồng Anh H, Chị X để chia là có căn cứ.

[8] Đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ 11 tại thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích thực tế sử dụng là 546,2m^2 các bên thống nhất nguồn gốc do bố mẹ Anh H đứng ra mua. Anh H cho rằng bố mẹ mua của ông Đỗ Cao Hòa trước khi kết hôn, cho riêng Anh H. Lời khai của bà Khương Thị Mạch (mẹ Anh H) xác định mua của ông Hòa cuối năm 2002 trước khi Anh H kết hôn với Chị X. Lời xác nhận của ông Hòa tại đơn ngày 25/4/2022 (BL53) xác định cuối năm 2002 bán cho Anh H nền đất thổ cư 445. Xác nhận của nguyên cán bộ địa chính những năm 2002 là ông Đào Quang Bình xác định thửa đất 445 của ông Hòa chuyển quyền sử dụng cho mẹ con bà Mảnh và Anh H thời kỳ năm 2002. Tòa án đã yêu cầu Anh H xuất trình tài liệu chứng minh làm rõ thời điểm chuyển nhượng ai đứng tên hợp đồng chuyển nhượng, văn bản giấy tờ chứng minh được tặng cho riêng nhưng Anh H không cung cấp được. Tòa án đã có văn bản yêu cầu các cơ quan quản lý hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Anh H năm 2006, nhưng không cung cấp được với lý do đã thất lạc. Còn Chị X thừa nhận thửa đất 445 do cha mẹ chồng đứng ra mua cho vợ chồng khi vợ chồng đã kết hôn ở với cha mẹ chồng năm 2003, cha mẹ bỏ ra 8.100.000 đồng, vợ chồng chị bỏ ra 1.400.000 đồng, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiền lệ phí thuế là của vợ chồng. Qua lời khai thống nhất của các bên, tài liệu chứng cứ thu thập được có căn cứ xác định nguồn gốc tạo lập thửa đất 445 là do cha mẹ Anh H tạo lập để cho vợ chồng Anh H, Chị X sử dụng. Quá trình sinh sống Anh H, Chị X đã xây dựng các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà ở, công trình phụ, cây trồng… và phần đất này là nơi ở chung duy nhất của vợ chồng từ khi kết hôn tới nay đã hơn 20 năm, ổn định và không có tranh chấp. Quá trình sử dụng Anh H, Chị X cùng ký tên thế chấp đất và tài sản trên đất để vay vốn ngân hàng, năm 2006 Anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Anh H, Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 về việc cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là cấp cho *"hộ ông Đỗ Minh H"* đối với thửa đất này. Theo Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nhà nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được cha mẹ cho quyền sử dụng đất. Do đó, theo Án lệ nêu trên thì thửa đất 445 nguồn gốc của bố mẹ Anh H mua đã cho vợ chồng Anh H. Thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng Anh H, Chị X. Tại phiên tòa sơ thẩm Anh H đồng ý chia thửa đất 445, nhưng kháng cáo không đồng ý chia, xác định là tài sản được cha mẹ cho riêng là không có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc tạo lập thửa đất có từ cha mẹ Anh H nên chia cho Anh H diện tích (295,7m^2) nhiều hơn Chị X (250,5m^2) là có căn cứ, đảm bảo được quyền lợi cho Anh H.

[9] Căn nhà trên đất nằm ngang thửa đất so với đường, nằm liền ranh phía Bắc thửa đất, nếu chia đất cho Anh H, Chị X đều có mặt đường thì không thể chia được ½ nhà trên đất cho mỗi bên để đều có chỗ ở. Xét Chị X là phụ nữ, cháu Đỗ Minh Q sinh năm 2009 chưa thành niên có nguyện vọng muốn ở với mẹ, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Q cho Chị X trực tiếp nuôi dưỡng, Anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu; Chị X cũng xác định nhà đất 3 mẹ con ở, là nơi các cháu đang ở để ăn học. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao phần đất có nhà cho Chị X là phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Về các tài sản chung là công trình phụ, đồ đạc trong nhà là những vật dụng cơ bản thiết yếu gắn liền với phần nhà đất giao cho Chị X, nhiều tài sản nếu tháo dỡ sẽ giảm giá trị, có thể hư hỏng như công trình trên đất, điều hòa, tủ lạnh, bình nước nóng… xét nhu cầu sử dụng của Chị X và các con là cần thiết nên việc giao các các công trình trên đất, đồ dùng, vật dụng thiết yếu trong nhà cho Chị X là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm Anh H đề nghị được giao sập, bộ trường kỷ, ti vi, án gian, hoành phi câu đối, tủ lạnh, bàn nghế ăn mà Bản án sơ thẩm đã giao cho Chị X; Chị X chỉ đồng ý giao lại cho Anh H sập, bộ trường kỷ, còn các vật dụng khác là đồ dùng thiết yếu sinh hoạt hàng ngày cho Chị X và các con nên không đồng ý giao. Xét nhu cầu sử dụng của Chị X cùng các con và đảm bảo quyền lợi cho Anh H được chia một số tài sản là vật dụng trong nhà nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia hiện vật của Anh H, sửa bản án sơ thẩm giao Anh H được sử dụng 01 sập gỗ dâu, 01 bộ trường kỷ. Về phương tiện đi lại là xe các bên được giao các phương tiện do mình đang sử dụng, Chị X được sử dụng xe máy Airblade, Anh H được sử dụng xe máy Wave và xe ô tô; Anh H được sở hữu, sử dụng các công trình tài sản trên phần đất Anh H được giao và các vật dụng nghề xây dựng là phù hợp nên Hội đồng xét xử giữ nguyên việc chia các tài sản, công trình, vật dụng, đồ đạc khác như Bản án sơ

thẩm đã quyết định và các bên phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị theo định giá.

[11] Án phí sơ thẩm: Chị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị X, Anh H phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch đối với phần tài sản của mình được chia.

[12] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Anh H đươc chấp nhận một phần, Bản án sơ thẩm bị sửa nên Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[13] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Các bên phải chịu chi phí theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, Điều 158, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự: khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Minh H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị X được ly hôn với anh Đỗ Minh H.

- Về con chung: Giao cho Chị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Minh Q, sinh ngày 28/11/2009; Anh H không phải đóng góp nuôi con chung cùng Chị X. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Chia cho chị Trần Thị X được quyền sử dụng 250,5m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 150,5m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 445, tờ bản đồ số 11 ở thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 82.665.000 đồng, đất được giới hạn bởi các điểm 1-1A-2-3-4-10-9A-1, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-1A-2-3 giáp cánh đồng Gò May dài 22,72m; cạnh 3-4 giáp đường dài 11,42m; cạnh 4-10-9A giáp phần đất chia cho Anh H, đoạn 4-10 dài 17,42m, đoạn 10-9A dài 5m; cạnh 9A-1 giáp đất ông bà Toàn Nga dài 11,10m và sở hữu, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 91m^2 trị giá 227.500.000 đồng, 01 nhà bếp lợp tôn diện tích 49m^2 trị giá 98.000.000 đồng, 01 kho chứa đồ lợp mái tôn diện tích 37,1m^2 trị giá 74.200.000 đồng, 01 bếp củi lợp mái tôn diện tích 11,2m^2 trị giá 22.400.000 đồng, 19,87m tường rào xây gạch xi (rộng 0,10m, cao 1.8m) trị giá 2.146.000 đồng, 11,28m tường rào xây gạch xi (cao 0,9m, rộng 0,10m) trị giá 609.000 đồng, 11,44m tường rào xây gạch xi (cao 2,4m, rộng 0,10m) trị giá 1.647.000 đồng, 42m^2 sân lát gạch trị giá 2.100.000đ, 01 ti vi Sony 55 inch trị giá 8.000.000 đồng, 01 án gian gỗ gụ trị giá 11.000.000 đồng, 01 bộ hoành phi + câu đối mua năm 2015 trị giá 18.000.000 đồng, 01 kệ ti vi gỗ hương mua năm 2015 trị giá 7.000.000 đồng, 02 điều hòa Funiki loại

9000BTU trị giá 5.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 2.500.000 đồng, 01 bộ bàn ghế ăn (01 bàn + 06 ghế) trị giá 1.000.000 đồng, 01 máy năng lượng mặt trời Sumitech trị giá 3.000.000 đồng, 01 máy nóng lạnh gas trị giá 300.000 đồng, 01 máy giặt Aqua đã cũ trị giá 500.000 đồng, 01 xe máy Airblade màu đen đỏ trị giá 20.000.000 đồng.

+ Chia cho anh Đỗ Minh H được quyền sử dụng 295,7m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 195,7m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 445, tờ bản đồ số 11 ở thôn Nương Ải, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 97.581.000 đồng, đất được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-8-9-9A-10-4, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh 4-10-9A giáp phần đất chia cho Chị X, đoạn 4-10 dài 17,42m, đoạn 10-9A dài 5m; cạnh 4-5-6 giáp đường, đoạn 4-5 dài 3,97m, đoạn 5-6 dài 8,45m; cạnh 6-7-8 giáp đất nhà bà Hà, anh Sơn, đoạn 6-7 dài 16,38m, đoạn 7-8 dài 5,02m; cạnh 8-9-9A giáp đất ông bà Toàn Nga dài 14,73m và sở hửu, sử dụng tài sản trên đất gồm: nhà tắm + nhà vệ sinh đổ mái bê tông 16,5m^2 trị giá 57.750.000 đồng, 01 lán xe lợp mái tôn diện tích 16,4 m^2 trị giá 32.800.000 đồng, công trình chăn nuôi lợp mái tôn 30m^2 trị giá 48.000.000 đồng, 73m^2 sân lát gạch trị giá 3.768.000 đồng, trụ cổng + cánh cổng trị giá 1.500.000 đồng, tường rào xây gạch chỉ dài 16,38m (cao 1,7m, rộng 0,10m) trị giá 2.228.000 đồng, tường xây gạch chỉ ngăn cách sân với vườn dài 13m (cao 0,9m, rộng 0,1m) trị giá 1.521.000 đồng, mái che lợp tôn 68m^2 trị giá 5.440.000 đồng, 01 sập gỗ dâu mua năm 2021 trị giá 35.000.000 đồng, 01 bộ trường kỷ trị giá 20.000.000 đồng và sử dụng 01 xe máy Wave anpha đã cũ trị giá 5.000.000 đồng, 01 xe ô tô kia morning sản xuất năm 2011 trị giá 110.000.000 đồng, 60m tường xây gạch phần ao đấu thầu trị giá 3.000.000 đồng, 60m mái lợp bloximăng nền đổ bê tông phần ao đấu thầu trị giá 540.000 đồng, 01 máy tời vật liệu xây dựng trị giá 500.000 đồng, 02 máy trộn bê tông trị giá 3.000.000 đồng, 01 máy đầm bê tông trị giá 500.000 đồng, 01 máy cắt vật liệu xây dựng trị giá 300.000 đồng, 01 xe máy Star đã cũ trị giá 2.000.000 đồng, 01 quạt điện tự chế trị giá 300.000 đồng, 04 bộ giàn giáo xây dựng trị giá 1.000.000 đồng, 10 búa đinh trị giá 100.000 đồng.

+ Giao cho Chị X được quyền sử dụng thửa đất 397.25 tờ bản đồ số 12, diện tích 130m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 34.775.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-1 và 5A-6A-10A-11A-5A; thửa đất 397 tờ bản đồ số 12, diện tích 137m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 36.648.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 7A-7-8-9-9A-7A; thửa đất 397.19 tờ bản đồ số 12, diện tích 44m^2 tại xứ đồng Cây Dọc, thôn Nương Ải, xã T trị giá 11.770.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 5-5A-11A-12-5 và tài sản trên đất gồm: 33m^2 mái lợp Fibro xi măng trị giá 1.980.000 đồng và 57,15m tường rào trị giá 4.572.000 đồng.

+ Giao cho Anh H được quyền sử dụng thửa đất 210.2 tờ bản đồ số 17, diện tích 32m^2 tại xứ đồng Nương Định, xã T trị giá 8.560.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 1-2-15A-16-17-1; thửa đất số 210.2 tờ bản đồ số 17, diện tích 96m^2 tại xứ đồng Nương Định, xã T trị giá 25.680.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-4A-12-13-14-15-15A-2.

(Vị trí, tứ cận, kích thước các phần đất, công trình trên đất được chia nêu trên có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Tổng giá trị tài sản Chị X được chia là 677.312.000 đồng (trong đó: 594.647.000 đồng tiền sử dụng đất nông nghiệp và tiền sở hữu tài sản được chia; 82.665.000 đồng tiền đất ở + đất vườn thửa 445).

Tổng giá trị tài sản Anh H được chia là 466.068.000 đồng, trong đó: 368.487.000 đồng tiền sử dụng đất nông nghiệp và tiền sở hữu tài sản được chia; 97.581.000 đồng tiền đất ở + đất vườn thửa 445).

Buộc Chị X có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản được chia cho Anh H là 113.080.000 đồng. Anh H không phải thanh toán tiền chênh lệch đất ở và đất vườn thửa 445 cho Chị X.

Các bên đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Chị X đối với yêu cầu về giải quyết công nợ chung của vợ chồng. Anh H, Chị X và người liên quan có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Trần Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí phân chia tài sản có giá ngạch 26.569.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.900.000 đồng theo biên lai số: 0006782 ngày 28/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Trả lại Chị X số tiền là 4.331.000 đồng.

+ Anh Đỗ Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phân chia tài sản có giá ngạch là 27.166.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006641 ngày 20/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, Anh H còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.866.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền 14.600.000 đồng Chị X đã nộp tạm ứng. Anh H và Chị X mỗi người phải chịu 7.300.000 đồng. Xác nhận Chị X đã nộp đủ, Anh H phải trả lại cho Chị X 7.300.000 đồng.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- CC THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Cẩn